

Phụ lục III:**KỊCH BẢN GIẢI NGÂN CHI TIẾT THEO CHỦ ĐẦU TƯ***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)*

STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng vốn đầu tư công năm 2026 (bao gồm cả vốn kéo dài)	Đã giải ngân hết tháng 6	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 7	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 8	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 01/2027
	TỔNG CỘNG	22.133.045	4.023.437	5.447.084	8.361.010	11.854.437	14.445.028	16.734.109	19.683.335	21.818.940
I	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	16.503.045	4.023.437	5.432.084	8.007.640	11.029.529	12.614.728	14.200.609	15.179.335	16.188.940
1	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT	3.136.816	584.873	805.290	1.247.538	1.861.604	2.223.986	2.668.470	2.933.985	3.136.816
2	Ban QLDA ĐTXD KV phía Đông	3.418.806	1.050.227	1.371.890	1.891.517	2.403.690	2.701.688	3.019.235	3.215.639	3.418.806
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1.166.217	494.676	612.620	744.590	851.410	910.374	990.730	1.035.165	1.166.217
4	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	1.699.320	484.390	692.650	1.024.466	1.351.172	1.475.340	1.502.363	1.609.083	1.699.320
5	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	540.246	163.073	217.150	327.544	429.960	508.984	516.914	523.817	540.246
6	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	568.134	122.936	192.750	290.061	395.996	466.341	508.790	544.683	568.134
7	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	1.399.785	384.070	542.620	815.789	1.097.301	1.225.270	1.268.246	1.317.623	1.399.785
8	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	581.845	163.083	231.130	346.584	463.698	504.635	508.967	539.685	581.845
9	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	272.023	55.014	85.014	115.014	145.014	155.014	195.014	245.014	272.023

STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng vốn đầu tư công năm 2026 (bao gồm cả vốn kéo dài)	Đã giải ngân hết tháng 6	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 7	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 8	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 01/2027
10	Các Sở, ngành, xã, phường & khác	3.719.852	521.095	680.970	1.204.537	2.029.684	2.443.096	3.021.880	3.214.640	3.405.747
II	VỐN NSTW HỖ TRỢ BẢO LỮ	1.429.000			300.000	450.000	570.000	643.050	1.143.200	1.429.000
III	NGUỒN TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025	4.201.000		15.000	53.370	374.908	1.260.300	1.890.450	3.360.800	4.201.000

Phụ lục III-1

KỊCH BẢN GIẢI NGÂN CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng kế hoạch 2026	Đã giải ngân hết tháng 6	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 6	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 7	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 7	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 8	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 8	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 9	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 10	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 11	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 12	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 01/2027	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 01/2027
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	10.875.045	2.818.624	25,9%	3.676.474	33,8%	5.433.270	50,0%	7.400.259	68,0%	7.977.427	73,4%	8.992.848	82,7%	9.551.335	87,8%	10.560.940	97,1%
1	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT	2.253.711	434.063	19,3%	578.880	25,7%	908.918	40,3%	1.371.784	60,9%	1.580.606	70,1%	1.888.100	83,8%	2.050.880	91,0%	2.253.711	100,0%
2	Ban QLDA ĐTXD KV phía Đông	1.846.957	756.671	41,0%	947.560	51,3%	1.272.497	68,9%	1.523.110	82,5%	1.556.608	84,3%	1.630.285	88,3%	1.643.790	89,0%	1.846.957	100,0%
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	524.192	171.360	32,7%	203.540	38,8%	252.790	48,2%	295.860	56,4%	307.024	58,6%	361.600	69,0%	393.140	75,0%	524.192	100,0%
4	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	1.289.037	394.682	30,6%	522.800	40,6%	774.466	60,1%	1.021.032	79,2%	1.065.060	82,6%	1.092.083	84,7%	1.198.800	93,0%	1.289.037	100,0%
5	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	205.319	87.960	42,8%	108.510	52,8%	143.474	69,9%	170.460	83,0%	174.057	84,8%	181.987	88,6%	188.890	92,0%	205.319	100,0%
6	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	293.141	64.097	21,9%	85.970	29,3%	133.611	45,6%	189.866	64,8%	213.141	72,7%	242.510	82,7%	269.690	92,0%	293.141	100,0%
7	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	1.027.062	352.225	34,3%	459.640	44,8%	664.639	64,7%	843.881	82,2%	852.550	83,0%	895.526	87,2%	944.900	92,0%	1.027.062	100,0%
8	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	468.440	125.138	26,7%	174.320	37,2%	270.914	57,8%	369.158	78,8%	391.230	83,5%	395.562	84,4%	426.280	91,0%	468.440	100,0%
9	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	264.274	54.642	20,7%	83.534	31,6%	112.064	42,4%	139.844	52,9%	147.265	55,7%	187.265	70,9%	237.265	89,8%	264.274	100,0%
10	Các Sứ, ngành, xã, phường & khác	2.702.912	377.786	14,0%	511.720	18,9%	899.897	33,3%	1.475.264	54,6%	1.689.886	62,5%	2.117.930	78,4%	2.197.700	81,3%	2.388.807	88,4%

Phụ lục III-2:

KỊCH BẢN GIẢI NGÂN CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 ĐÃ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

- STT	Tên Chủ đầu tư	Tổng kế hoạch vốn	Đã giải ngân đến hết tháng 6	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 6	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 7	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 7	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 8	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 8	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 9	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 10	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 11	Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12	Tỷ lệ giải ngân hết tháng 12
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	5.628.000	1.204.813	21,4%	1.755.610	31,2%	2.574.370	45,7%	3.629.270	64,5%	4.637.301	82,4%	5.207.761	92,5%	5.628.000	100,0%
1	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT	883.105	150.810	17,1%	226.410	25,6%	338.620	38,3%	489.820	55,5%	643.380	72,9%	780.370	88,4%	883.105	100,0%
2	Ban QLDA ĐTXD KV phía Đông	1.571.849	293.556	18,7%	424.330	27,0%	619.020	39,4%	880.580	56,0%	1.145.080	72,8%	1.388.950	88,4%	1.571.849	100,0%
3	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	642.025	323.316	50,4%	409.080	63,7%	491.800	76,6%	555.550	86,5%	603.350	94,0%	629.130	98,0%	642.025	100,0%
4	Ban QLDA ĐTXD Buôn Ma Thuột	410.283	89.708	21,9%	169.850	41,4%	250.000	60,9%	330.140	80,5%	410.280	100,0%	410.280	100,0%	410.283	100,0%
5	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	334.927	75.113	22,4%	108.640	32,4%	184.070	55,0%	259.500	77,5%	334.927	100,0%	334.927	100,0%	334.927	100,0%
6	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	274.993	58.839	21,4%	106.780	38,8%	156.450	56,9%	206.130	75,0%	253.200	92,1%	266.280	96,8%	274.993	100,0%
7	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	372.723	31.845	8,5%	82.980	22,3%	151.150	40,6%	253.420	68,0%	372.720	100,0%	372.720	100,0%	372.723	100,0%
8	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	113.405	37.944	33,5%	56.810	50,1%	75.670	66,7%	94.540	83,4%	113.405	100,0%	113.405	100,0%	113.405	100,0%
9	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	7.749	372	4,8%	1.480	19,1%	2.950	38,1%	5.170	66,7%	7.749	100,0%	7.749	100,0%	7.749	100,0%
10	Các Sở, ngành, xã, phường & khác	1.016.940	143.309	14,1%	169.250	16,6%	304.640	30,0%	554.420	54,5%	753.210	74,1%	903.950	88,9%	1.016.940	100,0%